

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
ARMEP
HACO

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ARMEPHACO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ
HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ARMEPHACO,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0100109191
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026-02-12 13:55:26
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.401.362.687.935	1.097.544.491.763
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.423.575.606	40.436.473.607
1 Tiền	111	5.5.1	86.423.575.606	39.126.073.607
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	1.310.400.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.070.000.000	9.032.368.957
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	15.070.000.000	9.032.368.957
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		871.949.709.946	760.086.786.746
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.7.1	622.366.372.507	593.968.877.424
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.7.2	239.030.088.040	152.230.280.302
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.3	15.628.897.207	18.778.510.921
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.075.647.808)	(4.890.881.901)
IV Hàng tồn kho	140		405.831.203.230	277.577.980.719
1 Hàng tồn kho	141	5.5.4	407.002.878.332	277.577.980.719
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.171.675.102)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		22.088.199.153	10.410.881.734
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.771.884.123	745.063.878
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.286.056.982	9.653.358.211
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5.5	30.258.048	12.459.645
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		126.464.883.136	97.871.724.821
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.147.040	1.829.397.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.2.3	1.864.147.040	1.829.397.040
II Tài sản cố định	220		50.231.130.931	38.892.265.928
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.5.6	50.176.426.341	38.733.018.042
- Nguyên giá	222		208.217.138.917	199.499.095.157
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158.040.712.576)	(160.766.077.115)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.5.7	54.704.590	159.247.886
- Nguyên giá	228		1.489.469.325	1.489.469.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.434.764.735)	(1.330.221.439)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.228.574.518
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.228.574.518
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.5.8	67.662.480.160	49.482.941.514
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		46.525.961.530	44.582.941.514
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.000.000)	(22.000.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.136.518.630	4.900.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.707.125.005	6.438.545.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.9	6.707.125.005	6.438.545.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.527.827.571.071	1.195.416.216.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.323.012.530.985	994.608.296.241
I Nợ ngắn hạn	310		1.322.078.078.985	993.673.844.241
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.7.4	417.955.064.452	301.726.407.425
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.7.5	206.638.888.533	119.434.653.237
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.5.11	3.962.542.381	3.144.143.576
4 Phải trả người lao động	314		6.050.108.533	7.448.352.623
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.594.302.148	77.395.343.333
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.5.12	89.481.655.517	77.956.795.624
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	589.371.972.962	406.450.153.964
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.544.459	117.994.459
II Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.6	934.452.000	934.452.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		204.815.040.086	200.807.920.343
I Vốn chủ sở hữu	410	5.5.13	204.768.245.849	200.761.126.106
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.777.184.494	51.770.064.751
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	421a		51.770.064.751	48.117.379.151
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		4.007.119.743	3.652.685.600
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.527.827.571.071	1.195.416.216.584

Hà Nội, Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.802.671.933	402.054.663.327	1.385.290.910.105	1.073.350.551.360
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	180.113.376	-	492.881.455
3	10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	472.802.671.933	401.874.549.951	1.385.290.910.105	1.072.857.669.905
4	11	Giá vốn hàng bán	440.791.903.806	368.133.600.313	1.296.920.503.735	987.988.891.060
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	32.010.768.127	33.740.949.638	88.370.406.370	84.868.778.845
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	520.219.494	600.719.484	933.800.844	1.052.635.051
7	22	Chi phí tài chính	8.942.624.513	2.053.918.309	19.555.661.685	12.695.925.275
8	23	Trong đó: Chi phí lãi vay	6.762.324.567	757.120.451	13.601.365.407	8.404.342.775
9	24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	2.021.919.276	375.718.131	7.498.719.550	7.407.599.312
10	25	Chi phí bán hàng	7.562.509.605	13.337.788.958	22.954.332.979	32.081.748.393
11	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.829.252.840	16.203.602.108	43.795.004.988	41.719.921.848
12	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	4.218.519.939	3.122.077.878	10.497.927.112	6.831.417.692
13	31	Thu nhập khác	233.384.605	802.576	342.706.819	77.531.120
14	32	Chi phí khác	1.039.640.142	830.802.396	2.756.587.363	1.194.832.453
15	40	Lợi nhuận khác (40=31-32)	(806.255.537)	(829.999.820)	(2.413.880.544)	(1.117.301.333)
16	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	3.412.264.402	2.292.078.058	8.084.046.568	5.714.116.359
17	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.135.515.013	1.088.836.968	4.076.926.825	2.061.430.759
18	52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
19	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.276.749.389	1.203.241.090	4.007.119.743	3.652.685.600
20	70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	308	281

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 - 2025	Quý 4 - 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		534.846.993.179	284.481.565.706
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(536.906.835.802)	(289.231.101.794)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.797.059.245)	(7.619.376.961)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(7.503.400.055)	(1.334.700.386)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(26.476.143)	(312.291.088)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.299.522.981	57.737.593.945
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		10.465.188.619	(7.931.799.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.377.933.534	35.789.890.099
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		-	(1.263.527.447)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.930.000.000)	(12.968.400.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.558.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.889.269.735	1.297.782.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.959.269.735	(8.576.144.851)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		440.499.216.759	77.841.326.726
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(395.678.959.902)	(61.559.705.256)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(726.473.925)	1.013.581.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.093.782.932	6.579.950.325
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		61.430.986.201	33.793.695.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.992.589.405	6.642.778.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.5.1	86.423.575.606	40.436.473.607

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Đương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTQuý 4 năm 2025
(tiếp theo)**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 số 0100109191 ngày 19/08/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	D2-11 Đường số 1, Khu dân cư Nam Long, P. Cái Răng, TP Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hoà, TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Hà Nội (Ngừng hoạt động từ 2018)	Số 8 Tăng Bạt Hồ, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT
c) Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Các công ty con) được lập tại ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.2 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.4 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4.2 Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTQuý 4 năm 2025
(tiếp theo)**4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở hữu giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**- Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	03 - 10

4.5 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 4 năm 2025
(tiếp theo)***4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 4 năm 2025
(tiếp theo)*

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

4.14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

b) Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

c) Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 8% và 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTQuý 4 năm 2025
(tiếp theo)**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

5.1 Tiền	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.258.178.178	590.824.814
Tiền gửi ngân hàng	85.165.397.428	38.535.248.793
Các khoản tương đương tiền	-	1.310.400.000
Tổng cộng	86.423.575.606	40.436.473.607
5.2 Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	15.070.000.000	9.032.368.957
Tổng cộng	15.070.000.000	9.032.368.957
b) Dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng	21.136.518.630	4.900.000.000
Tổng cộng	21.136.518.630	4.900.000.000
<i>(*) : Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 13 tháng và lãi suất từ 4,2% đến 4,7%/năm</i>		
5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	1.185.359.622	4.342.838.304
Tạm ứng	10.974.951.834	13.640.796.868
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.468.585.751	794.875.749
Tổng cộng	15.628.897.207	18.778.510.921
5.4 Hàng tồn kho	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.500.601.371	80.706.945.339
Công cụ, dụng cụ	556.882.221	288.744.699
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.719.083.956	17.275.155.371
Thành phẩm	19.731.223.397	23.330.331.650
Hàng hoá	294.495.087.387	155.976.803.660
Cộng giá gốc hàng tồn kho	407.002.878.332	277.577.980.719
5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	30.258.048	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.459.645
Tổng cộng	30.258.048	12.459.645

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội
 Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025
 (tiếp theo)

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	97.790.102.209	94.209.059.208	6.220.592.504	1.279.341.236	199.499.095.157	
Mua trong năm	4.469.728.619	7.097.797.953	-	-	11.567.526.572	
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.306.358.524	-	-	-	8.306.358.524	
Thanh lý, nhượng bán		8.855.691.336		293.750.000	9.149.441.336	
Giảm khác (*)	2.006.400.000				2.006.400.000	
Số dư ngày 31/12/2025	108.559.789.352	92.451.165.825	6.220.592.504	985.591.236	208.217.138.917	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025	75.011.500.996	79.392.828.198	5.090.778.881	1.270.969.040	160.766.077.115	
Khấu hao trong năm	5.064.176.050	2.971.895.121	394.405.626	-	8.430.476.797	
Thanh lý, nhượng bán		8.855.691.336		293.750.000	9.149.441.336	
Giảm khác (*)	2.006.400.000				2.006.400.000	
Số dư ngày 31/12/2025	78.069.277.046	73.509.031.983	5.485.184.507	977.219.040	158.040.712.576	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	22.778.601.213	14.816.231.010	1.129.813.623	8.372.196	38.733.018.042	
Tại ngày 31/12/2025	30.490.512.306	18.942.133.842	735.407.997	8.372.196	50.176.426.341	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTQuý 4 năm 2025
(tiếp theo)

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2025	1.489.469.325	-		1.489.469.325
Tăng trong kỳ	-	-		-
Mua trong kỳ	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư ngày 31/12/2025	1.489.469.325	-		1.489.469.325
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2025	1.330.221.439	-		1.330.221.439
Tăng trong kỳ	-	-		-
Khấu hao trong kỳ	104.543.296	-		104.543.296
Giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư ngày 31/12/2025	1.434.764.735	-		1.434.764.735
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	159.247.886	-		159.247.886
Số dư ngày 31/12/2025	54.704.590	-		54.704.590

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cộng	17.787.940.000	46.547.961.530	17.787.940.000	44.604.941.514
<i>a - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>	17.765.940.000	46.525.961.530	17.765.940.000	44.582.941.514
<i>b- Đầu tư dài hạn khác</i>	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	6.707.125.005	6.438.545.821
Tổng cộng	6.707.125.005	6.438.545.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTQuý 4 năm 2025
(tiếp theo)

5.10 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn VND		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	71.038.125.500	69.439.855.972
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	53.331.502.983	48.816.777.719
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	151.283.589.172	84.955.440.980
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Đô	9.746.359.130	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	56.153.332.693	60.642.079.293
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2, CN HCM	17.090.371.484	
Vay các đối tượng khác	230.728.692.000	142.596.000.000
Tổng cộng	589.371.972.962	406.450.153.964

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/6/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0112/2025/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 29/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng). Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ

<2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 09 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HĐTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/5/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HĐTD/TLG ký ngày 15/5/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HDBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HDBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HDBD/TLG ngày 07/5/2025; số 189/2025/HDBD/TLG ngày 13/5/2025; số 341/2024/HDBD/TLG ngày 04/9/2024; số 518/2024/HDBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 569/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 517/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 06/2025/HDBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HDBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HDBD/TLG ngày 21/6/2024; số 118/2025/HDBD/TLG ngày 13/3/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 4 năm 2025
(tiếp theo)*

<4> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC/59635-01 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 30/10/2025 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 200 tỷ đồng. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Cấp tín dụng theo tiến độ hoàn thiện tài sản đảm bảo

+ Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC-54255-01 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco ngày 15/10/2025 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 20 tỷ đồng. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Cấp tín dụng theo tiến độ hoàn thiện tài sản đảm bảo

<5> Hợp đồng hạn mức cho vay số : 359957.25.103.7161801.TD Ngày 12/12/2025 giữa giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2; Hạn mức vay: Giới hạn cấp tín dụng là: 40.000.000.000 VND trong đó Hạn mức cho vay là: 20.000.000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh thanh toán là: 4.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán (bao gồm: Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh Bảo hành) là: 20.000.000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là: 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng); Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Khách hàng; Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 26/11/2026; Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2.

<6> Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2025/CTD/VCBHN-COPHAVINA ngày 08/10/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 03/11/2026. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp:

+ Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

+ Hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 5,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

+ Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2025/CTD/VCBHN-120.ARME ngày 29/09/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên 120 ARMEPHACO với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 30.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 19/10/2026. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp:

+ Hợp đồng tiền gửi số 01/2025/HĐTG/VCBHN-120ARMEPHACO, Giá trị: 3.000.000.000 VND, Lãi suất 5,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	300.656.567	242.235.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.888.061.665	1.910.917.650
Thuế thu nhập cá nhân	773.824.149	990.990.269
Tổng cộng	3.962.542.381	3.144.143.576
5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	3.144.240.429	3.137.092.699
Bảo hiểm xã hội	230.339.256	83.493.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.836.000	248.736.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.866.239.832	74.487.472.994
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Phải trả tiền đất Quốc Phòng</i>	<i>55.955.367.997</i>	<i>41.729.865.323</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>29.033.287.168</i>	<i>31.880.023.004</i>
Tổng cộng	89.481.655.517	77.956.795.624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

5.13 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	130.000.000.000	48.117.379.151	178.117.379.151
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	3.652.685.600	3.652.685.600
Tăng khác	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	130.000.000.000	51.770.064.751	181.770.064.751
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	4.007.119.743	4.007.119.743
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	130.000.000.000	55.777.184.494	185.777.184.494

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bộ Quốc Phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư Tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2025
Quỹ đầu tư phát triển	18.691.061.355	-	-	18.691.061.355
Tổng cộng	18.691.061.355	-	-	18.691.061.355

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	468.205.770.701	398.080.161.835
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.596.901.232	3.974.501.492
Tổng cộng	472.802.671.933	402.054.663.327
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Hàng bán bị trả lại	-	180.113.376
Tổng cộng	-	180.113.376
6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	468.205.770.701	397.900.048.459
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.596.901.232	3.974.501.492
Tổng cộng	472.802.671.933	401.874.549.951
6.4 Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	440.791.903.806	368.133.600.313
Tổng cộng	440.791.903.806	368.133.600.313
6.5 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	0	0
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	523.998.969	555.647.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-3.779.475	45.072.195
Tổng cộng	520.219.494	600.719.484
6.6 Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	6.762.324.567	757.120.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.180.299.946	1.296.797.858
Tổng cộng	8.942.624.513	2.053.918.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 120	657.375.822	222.503.362
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 130	827.790.145	253.580.243
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 150	650.349.046	612.753.363
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.135.515.013	1.088.836.968
6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.486.449.873	91.926.880.367
Chi phí nhân công	18.741.879.423	19.173.498.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.309.961.717	1.975.845.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.437.813.312	7.320.195.474
Chi phí khác bằng tiền	1.996.407.138	3.756.613.323
Tổng cộng	113.972.511.463	124.153.033.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

7 Những thông tin khác

7.1 Phải thu của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	12.447.454.579	2.051.814.384
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	4.982.071.368	4.884.411.368
Phải thu khách hàng của công ty 150	58.180.043.770	52.574.009.753
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	511.983.114.621	482.422.217.965
Phải thu khách hàng Công ty 120	17.685.230.727	20.649.494.016
Phải thu khách hàng Công ty 130	17.088.457.442	31.386.929.938
Tổng cộng	622.366.372.507	593.968.877.424
7.2 Trả trước cho người bán	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	222.485.694.056	147.483.068.739
Trả trước cho người bán của Công ty 120	1.279.087.744	9.600.000
Trả trước cho người bán của Công ty 130	9.513.533.561	880.022.702
Trả trước cho người bán của Công ty 150	5.751.772.679	3.857.588.861
Tổng cộng	239.030.088.040	152.230.280.302
7.3 Phải thu dài hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Khoản ký quỹ tại		
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	<i>1.950.000</i>	<i>1.950.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>821.947.040</i>	<i>821.947.040</i>
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
<i>Cty CP Ánh Dương Việt Nam</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Bệnh viện Ung Bướu</i>	<i>34.750.000</i>	
Tổng cộng	1.864.147.040	1.829.397.040
7.4 Phải trả người bán	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	16.455.172.701	6.823.664.749
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	4.065.851.999	3.232.051.933
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	331.583.311.365	203.199.194.415
Phải trả người bán tại Công ty 120	27.552.134.102	25.680.723.742
Phải trả người bán tại Công ty 130	13.398.079.203	22.930.583.451
Phải trả người bán tại Công ty 150	24.900.515.082	39.860.189.135
Tổng cộng	417.955.064.452	301.726.407.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTQuý 4 năm 2025
(tiếp theo)

7.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	185.474.202.086	108.191.597.668
Người mua trả tiền trước tại Công ty 120	3.424.148.609	2.292.461.185
Người mua trả tiền trước tại Công ty 130	15.726.895.650	734.265.250
Người mua trả tiền trước tại Công ty 150	2.013.642.188	8.216.329.134
Tổng cộng	206.638.888.533	119.434.653.237
7.6 Chi phí bán hàng	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	3.252.372.037	5.005.127.945
Chi phí vật liệu, bao bì	135.076.563	121.572.520
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.168.306	10.021.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.844.619.593	3.168.559.373
Chi phí bằng tiền khác	303.273.106	5.032.507.752
Tổng cộng	7.562.509.605	13.337.788.958
7.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.141.687.493	7.945.859.763
Chi phí vật liệu quản lý	487.156.264	978.323.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	372.908.474	109.029.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	674.446.112	347.957.783
Thuế, phí và lệ phí	1.486.265.056	2.946.376.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.374.010.606	2.400.995.644
Chi phí bằng tiền khác	1.266.978.568	790.880.663
Tổng cộng	13.829.252.840	16.203.602.108
7.8 Thu nhập khác	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Các khoản Thu nhập khác	233.384.605	802.576
Tổng cộng	233.384.605	802.576
7.9 Chi phí khác	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Các khoản chi phí khác	1.039.640.142	830.802.396
Tổng cộng	1.039.640.142	830.802.396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025
(tiếp theo)

8 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Dương Đình Sơn

